VĂN BẢN HỢP NHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH
Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 21/2001/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam

Thông tư liên tịch số 04/2002/TTLT-BCA-BNG ngày 29 tháng 01 năm 2002 của Bộ Công an, Bộ Ngoại giao hướng dẫn thực hiện Nghị định số 21/2001/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 02 năm 2002, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Thông tư liên tịch số 01/2007/TTLT-BCA-BNG ngày 30 tháng 01 năm 2007 của Bộ Công an, Bộ Ngoại giao sửa đổi, bổ sung một số quy định của Thông tư liên tịch số 04/2002/TTLT-BCA-BNG ngày 29 tháng 01 năm 2002 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 21/2001/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 3 năm 2007;

2. Thông tư liên tịch số 01/2012/TTLT-BCA-BNG ngày 03 tháng 01 năm 2012 của Bộ Công an, Bộ Ngoại giao sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 04/2002/TTLT-BCA-BNG ngày 29 tháng 01 năm 2002 và Thông tư liên tịch số 05/2009/TTLT-BCA-BNG ngày 12 tháng 5 năm 2009 của Bộ Công an, Bộ Ngoại giao trong lĩnh vực xuất nhập cảnh, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 02 năm 2012.

Thực hiện Nghị định số 21/2001/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (sau đây gọi là Nghị định), Bộ Công an và Bộ Ngoại giao hướng dẫn như sau[1]*:*

---

[1] Thông tư liên tịch số 01/2007/TTLT-BCA-BNG sửa đổi, bổ sung một số quy định của Thông tư liên tịch số 04/2002/TTLT-BCA-BNG ngày 29 tháng 01 năm 2002 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 21/2001/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 3 năm 2007 có căn cứ ban hành như sau:

"Bộ Công an và Bộ Ngoại giao thống nhất quy định như sau:"

Thông tư liên tịch số 01/2012/TTLT-BCA-BNG sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 04/2002/TTLT-BCA-BNG ngày 29 tháng 01 năm 2002 và Thông tư liên tịch số 05/2009/TTLT-BCA-BNG ngày 12 tháng 5 năm 2009 của Bộ Công an, Bộ Ngoại giao trong lĩnh vực xuất nhập cảnh, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 02 năm 2012 có căn cứ ban hành như sau:

I. VIỆC MỜI, ĐÓN, BẢO LÃNH NGƯỜI NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM

1. Đối với người nước ngoài thuộc diện làm thủ tục tại Bộ Ngoại giao

a) Cơ quan, tổ chức được giao chủ trì đón khách nước ngoài vào Việt Nam theo lời mời của Trung ương Đảng, Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, khách mời cấp tương đương của các vị có hàm Bộ trưởng, Thứ trưởng, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gửi công văn thông báo danh sách và chương trình hoạt động của khách tới Cục lãnh sự - Bộ Ngoại giao hoặc Sở Ngoại vụ thành phố Hồ Chí Minh, đồng gửi Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an; nếu yêu cầu cấp thị thực cho khách tại cửa khẩu quốc tế, thì công văn cần nêu rõ cửa khẩu và thời gian khách nhập cảnh để Cục Quản lý xuất nhập cảnh thực hiện.

Cục Lãnh sự hoặc Sở Ngoại vụ thành phố Hồ Chí Minh thông báo cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự (sau đây gọi là cơ quan đại diện Việt Nam) cấp thị thực cho khách (nếu thuộc diện phải cấp thị thực).

b) Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan khác của nước ngoài được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự, cơ quan đại diện tổ chức quốc tế thuộc Liên hợp quốc, tổ chức quốc tế liên chính phủ đặt tại Việt Nam (sau đây gọi là cơ quan đại diện nước ngoài) có nhu cầu thay đổi thành viên hoặc mời người nước ngoài vào làm việc với cơ quan đại diện, thì gửi công hàm tới Cục Lãnh sự hoặc Sở Ngoại vụ thành phố Hồ Chí Minh. Công hàm cần nêu rõ: họ tên, ngày tháng năm sinh, chức vụ, quốc tịch, số hộ chiếu, mục đích nhập cảnh, thời gian cư trú tại Việt Nam, nơi nhận thị thực của người được mời.

Cục Lãnh sự, Sở Ngoại vụ thành phố Hồ Chí Minh có công văn thông báo cho Cục Quản lý xuất nhập cảnh về việc cơ quan đại diện nước ngoài thay đổi thành

---

"Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2010 và Nghị quyết số 61/NQ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về việc đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của Bộ Ngoại giao và Bộ Công an;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 77/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an;

Căn cứ Nghị định số 15/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Ngoại giao;

Căn cứ Nghị định số 21/2001/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam;

Bộ Công an và Bộ Ngoại giao thống nhất như sau:"

viên hoặc mời người vào làm việc. Sau 2 ngày làm việc kể từ ngày nhận được công văn thông báo, nếu Cục Quản lý xuất nhập cảnh không có ý kiến, thì Cục Lãnh sự hoặc Sở Ngoại vụ thành phố Hồ Chí Minh thông báo cơ quan đại diện Việt Nam cấp thị thực cho khách.

Trường hợp khách có nhu cầu xin cấp thị thực tại cửa khẩu quốc tế, Cục Lãnh sự hoặc Sở Ngoại vụ thành phố Hồ Chí Minh có công văn đề nghị Cục Quản lý xuất nhập cảnh giải quyết. Cục Quản lý xuất nhập cảnh có công văn trả lời trong thời hạn 2 ngày làm việc.

c) Thành viên cơ quan đại diện nước ngoài có nhu cầu mời khách vào thăm, cơ quan đại diện mà người đó là thành viên làm thủ tục theo quy định tại điểm 1b mục này;

d) Cơ quan, tổ chức đề nghị thông báo cơ quan đại diện Việt Nam cấp thị thực cho khách phải thanh toán với Cục Lãnh sự hoặc Sở Ngoại vụ thành phố Hồ Chí Minh cước phí theo biểu giá của ngành bưu điện.

2. Đối với người nước ngoài thuộc diện làm thủ tục tại Bộ Công an

a) Các cơ quan, tổ chức có nhu cầu mời người nước ngoài vào Việt Nam không thuộc diện làm thủ tục tại Bộ Ngoại giao quy định tại điểm 1 mục này, gửi văn bản đề nghị kiểm tra, xét duyệt nhân sự cho người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam theo mẫu N2 ban hành kèm theo Thông tư này[2] tới Cục Quản lý xuất nhập cảnh; nếu đề nghị cấp thị thực cho khách tại cửa khẩu quốc tế, thì công văn cần nêu rõ cửa khẩu và thời gian khách nhập cảnh, lý do đề nghị cấp thị thực tại cửa khẩu.

Các tổ chức quy định tại các điểm d, đ, g, h khoản 1 Điều 4 của Nghị định, trước khi làm thủ tục mời, bảo lãnh người nước ngoài nhập cảnh phải nộp hồ sơ chứng minh tư cách pháp nhân tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh. Hồ sơ gồm:

- Giấy phép hoặc quyết định của cơ quan có thẩm quyền về việc thành lập tổ chức;

- Văn bản đăng ký hoạt động của tổ chức, có xác nhận đồng ý của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức đặt trụ sở;

- Văn bản giới thiệu con dấu, chữ ký của người có thẩm quyền của tổ chức.

---

[2] Cụm từ "công văn đề nghị" được thay thế bởi cụm từ "văn bản đề nghị kiểm tra, xét duyệt nhân sự cho người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam theo mẫu N2 ban hành kèm theo Thông tư này" theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 của Thông tư liên tịch số 01/2012/TTLT-BCA-BNG sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 04/2002/TTLT-BCA-BNG ngày 29 tháng 01 năm 2002 và Thông tư liên tịch số 05/2009/TTLT-BCA-BNG ngày 12 tháng 5 năm 2009 của Bộ Công an, Bộ Ngoại giao trong lĩnh vực xuất nhập cảnh, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 02 năm 2012.

Việc nộp hồ sơ nêu trên chỉ thực hiện một lần. Khi có sự thay đổi nội dung trong hồ sơ, thì tổ chức đó có văn bản thông báo cho Cục Quản lý xuất nhập cảnh để bổ sung hồ sơ.

b) Cá nhân có nhu cầu mời người nước ngoài vào thăm, nộp đơn bảo lãnh cho thân nhân là người nước ngoài nhập cảnh theo mẫu N3 ban hành kèm theo Thông tư này[3] tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh. Đơn phải có xác nhận theo quy định sau đây:

- Nếu người mời là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú tại Việt Nam, thì đơn phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường, xã nơi cư trú.

- Nếu người mời là người nước ngoài tạm trú tại Việt Nam từ 6 tháng trở lên, thì đơn phải có xác nhận của cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc, học tập.

c) Cục Quản lý xuất nhập cảnh có văn bản trả lời cơ quan, tổ chức, cá nhân trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ khi nhận được công văn hoặc đơn đề nghị; trường hợp phát hiện người nước ngoài thuộc diện chưa được nhập cảnh Việt Nam, thì nêu rõ tại văn bản trả lời để cơ quan, tổ chức, cá nhân mời, bảo lãnh biết;

d) Việc thông báo cho cơ quan đại diện Việt Nam cấp thị thực cho người nước ngoài (trừ các trường hợp được miễn thị thực, nhận thị thực tại cửa khẩu) do Cục Quản lý xuất nhập cảnh thực hiện. Cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị thông báo phải thanh toán với Cục Quản lý xuất nhập cảnh cước phí theo biểu giá của ngành bưu điện.

II. VIỆC CẤP, BỔ SUNG, SỬA ĐỔI THỊ THỰC TẠI CƠ QUAN ĐẠI DIỆN VIỆT NAM

1. Việc cấp thị thực

a) Người nước ngoài xin thị thực nộp tại cơ quan đại diện Việt Nam một Tờ khai đề nghị cấp thị thực Việt Nam theo mẫu N1 ban hành kèm theo Thông tư này[4]

---

[3] Cụm từ "nộp đơn" được thay thế bởi cụm từ "nộp đơn bảo lãnh cho thân nhân là người nước ngoài nhập cảnh theo mẫu N3 ban hành kèm theo Thông tư này" theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 của Thông tư liên tịch số 01/2012/TTLT-BCA-BNG sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 04/2002/TTLT-BCA-BNG ngày 29 tháng 01 năm 2002 và Thông tư liên tịch số 05/2009/TTLT-BCA-BNG ngày 12 tháng 5 năm 2009 của Bộ Công an, Bộ Ngoại giao trong lĩnh vực xuất nhập cảnh, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 02 năm 2012.

[4] Cụm từ "đơn (theo mẫu quy định)" được thay thế bởi cụm từ "Tờ khai đề nghị cấp thị thực Việt Nam theo mẫu N1 ban hành kèm theo Thông tư này" theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư liên tịch số 01/2012/TTLT-BCA-BNG sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 04/2002/TTLT-BCA-BNG ngày 29 tháng 01 năm 2002 và Thông tư liên tịch số 05/2009/TTLT-BCA-BNG ngày 12 tháng 5 năm 2009 của Bộ Công an, Bộ Ngoại giao trong lĩnh vực xuất nhập cảnh, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 02 năm 2012.

kèm hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu (sau đây gọi chung là hộ chiếu). Thời hạn giá trị còn lại của hộ chiếu phải dài hơn ít nhất một tháng so với thời hạn giá trị của thị thực xin cấp. Nếu xin cấp thị thực rời thì trong đơn nêu rõ lý do, mục đích xin cấp thị thực rời.

Người Việt Nam ở nước ngoài có nhu cầu về thăm thân nhân mà không có hộ chiếu, nếu mang giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp có giá trị xuất, nhập cảnh và mẫu giấy tờ đó đã được thông báo chính thức cho Việt Nam qua đường ngoại giao, cũng làm thủ tục theo quy định tại điểm này.

b) Cơ quan đại diện Việt Nam cấp thị thực như sau:

- Đối với người không có cơ quan, tổ chức, cá nhân ở Việt Nam mời đón, thì xét cấp thị thực một lần, thời hạn 15 ngày. Việc xét cấp thị thực được thực hiện trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ khi nhận đơn, hộ chiếu.

- Đối với người Việt Nam mang hộ chiếu nước ngoài có nhu cầu về thăm thân nhân, nếu có bằng chứng đã nhập cảnh Việt Nam lần trước cách thời điểm xin nhập cảnh không quá 36 tháng, thì cơ quan đại diện Việt Nam xét cấp thị thực có giá trị một lần không quá 3 tháng. Việc xét cấp thị thực được thực hiện trong thời hạn 2 ngày làm việc kể từ khi nhận đơn, hộ chiếu.

- Đối với người đã có thông báo của Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Cục Lãnh sự hoặc Sở ngoại vụ thành phố Hồ Chí Minh về việc cho nhập cảnh, thì trong thời hạn 2 ngày làm việc kể từ khi nhận đơn, hộ chiếu của khách, cơ quan đại diện Việt Nam cấp thị thực theo nội dung đã được thông báo.

Trường hợp cơ quan đại diện Việt Nam phát hiện người xin thị thực có hành vi vi phạm pháp luật Việt Nam hoặc có hoạt động phương hại đến an ninh quốc gia mà cơ quan chức năng ở trong nước chưa phát hiện được, thì người đứng đầu cơ quan đại diện cần kịp thời trao đổi lại với cơ quan đã thông báo cấp thị thực để xem xét, quyết định.

c) Đối với người Việt Nam ở nước ngoài không có hộ chiếu, mang giấy tờ nêu tại điểm 1a mục này, nếu được chấp thuận nhập cảnh, thì cơ quan đại diện Việt Nam cấp thị thực rời.

2. Việc sửa đổi thị thực, chuyển thị thực sang hộ chiếu mới

a) Đối với trường hợp đề nghị sửa đổi thị thực đã cấp do bị lỗi kỹ thuật, cơ quan đại diện giải quyết ngay trong ngày làm việc;

b) Đối với trường hợp đề nghị chuyển thị thực còn giá trị sử dụng từ hộ chiếu cũ sang hộ chiếu mới, cơ quan đại diện Việt Nam thực hiện như sau:

- Nếu thị thực do cơ quan đại diện Việt Nam cấp thì đối chiếu với hồ sơ cấp thị thực để giải quyết;

- Nếu thị thực do cơ quan chức năng khác của Việt Nam cấp, cơ quan đại diện trao đổi với cơ quan chức năng đó để giải quyết.

Việc giải quyết chuyển thị thực được thực hiện trong thời hạn 2 ngày làm việc. Đối với trường hợp được chấp thuận, cơ quan đại diện Việt Nam cấp thị thực vào hộ chiếu mới của khách với thời hạn giá trị, số lần nhập cảnh và ký hiệu như thị thực đã cấp ở hộ chiếu cũ.

c) Đối với trường hợp đề nghị sửa đổi loại thị thực (số lần nhập cảnh), thời hạn thị thực hoặc mục đích nhập cảnh, thì thủ tục và trình tự giải quyết như đối với trường hợp xin thị thực nhập cảnh nêu tại Mục I Thông tư này.

Người đề nghị sửa đổi thị thực nộp tại cơ quan đại diện Việt Nam một đơn theo mẫu quy định. Đối với trường hợp được chấp thuận, cơ quan đại diện Việt Nam cấp thị thực mới phù hợp với nội dung được chấp thuận.

III. VIỆC CẤP CHỨNG NHẬN TẠM TRÚ TẠI CỬA KHẨU QUỐC TẾ VÀ VIỆC KHAI BÁO TẠM TRÚ

1. Việc cấp chứng nhận tạm trú

Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh cấp chứng nhận tạm trú cho người nước ngoài tại cửa khẩu quốc tế như sau:

a) Đối với người mang thị thực, thì cấp chứng nhận tạm trú đến hết thời hạn của thị thực. Nếu ở thời điểm người đó nhập cảnh mà thời hạn của thị thực còn giá trị không quá 15 ngày, thì cấp chứng nhận tạm trú 15 ngày kể từ ngày nhập cảnh.

b) Đối với người được miễn thị thực.

- Đối với người được miễn thị thực theo điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập, thì cấp chứng nhận tạm trú theo thời hạn quy định tại điều ước quốc tế đó. Nếu điều ước quốc tế về miễn thị thực không quy định cụ thể thời hạn tạm trú, thì cấp chứng nhận tạm trú 30 ngày. Trường hợp thời hạn mà nước hữu quan cho phép công dân Việt Nam tạm trú miễn thị thực khác với thời gian nói trên, thì Bộ Ngoại giao xem xét việc áp dụng có đi có lại và thông báo cho Bộ Công an, Bộ Quốc phòng và các cơ quan liên quan khác biết để thống nhất thực hiện[5].

- Đối với quan chức, viên chức Ban thư ký ASEAN, thì cấp chứng nhận tạm trú 30 ngày.

c) Đối với người nước ngoài mang thẻ tạm trú, thẻ thường trú còn giá trị sử dụng, thì không cấp chứng nhận tạm trú.

---

[5] Đoạn này được sửa đổi theo quy định tại Mục 1 của Thông tư liên tịch số 01/2007/TTLT-BCA-BNG sửa đổi, bổ sung một số quy định của Thông tư liên tịch số 04/2002/TTLT-BCA-BNG ngày 29 tháng 01 năm 2002 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 21/2001/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 3 năm 2007.

2. Việc khai báo tạm trú

a) Thủ tục khai báo tạm trú của người nước ngoài với cơ quan quản lý xuất nhập cảnh gồm:

- Xuất trình hộ chiếu, tờ khai nhập xuất cảnh, chứng nhận tạm trú và thị thực (nếu thuộc diện phải có thị thực);

- Khai vào phiếu khai báo tạm trú theo mẫu do Cục trưởng Cục Quản lý xuất nhập cảnh ban hành.

b) Người nước ngoài nghỉ qua đêm tại khách sạn, nhà nghỉ, nhà trọ của tổ chức, cá nhân, khu nhà ở dành riêng cho người nước ngoài (sau đây gọi là cơ sở có người nước ngoài tạm trú) thực hiện việc khai báo tạm trú thông qua chủ cơ sở đó. Chủ cơ sở có người nước ngoài tạm trú có trách nhiệm:

- Hướng dẫn người nước ngoài làm thủ tục khai báo tạm trú nêu tại điểm 2a trên đây;

- Lập danh sách người nước ngoài khai báo tạm trú và nộp tại công an phường xã sở tại. Đối với cơ sở có người nước ngoài tạm trú đã nối mạng máy tính với Phòng Quản lý xuất nhập cảnh công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Phòng Quản lý xuất nhập cảnh), thì truyền ngay nội dung khai báo tạm trú của người nước ngoài về Phòng Quản lý xuất nhập cảnh và thông báo số lượng người nước ngoài tạm trú cho công an phường xã sở tại biết.

Mẫu danh sách người nước ngoài khai báo tạm trú do Cục trưởng Cục Quản lý xuất nhập cảnh ban hành.

- Lưu giữ phiếu khai báo tạm trú và danh sách người nước ngoài khai báo tạm trú tại cơ sở của mình để xuất trình với cơ quan quản lý xuất nhập cảnh khi có yêu cầu. Thời gian lưu giữ phiếu khai báo tạm trú và danh sách người nước ngoài khai báo tạm trú ít nhất 6 tháng.

c) Người nước ngoài nghỉ qua đêm tại nhà riêng của thân nhân, phải trực tiếp hoặc thông qua chủ nhà thực hiện việc khai báo tạm trú tại công an phường, xã sở tại;

d) Những quy định tại điểm 2 mục này không áp dụng đối với việc nghỉ qua đêm tại trụ sở cơ quan đại diện nước ngoài hoặc nhà riêng của thành viên cơ quan đại diện nước ngoài.

IV. VIỆC CẤP, GIA HẠN, BỔ SUNG, SỬA ĐỔI CÁC LOẠI GIẤY TỜ CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI ĐANG TẠM TRÚ TẠI VIỆT NAM

1. Đối với người nước ngoài thuộc diện làm thủ tục tại Bộ Ngoại giao

a) Người nước ngoài là khách mời của Trung ương Đảng, Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ; khách mời cấp tương đương của các vị có hàm Bộ trưởng, Thứ trưởng,

Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; thành viên cơ quan đại diện nước ngoài và thân nhân, người giúp việc cùng đi; khách vào làm việc với cơ quan đại diện nước ngoài hoặc vào thăm thành viên cơ quan đại diện có nhu cầu xin cấp, bổ sung, sửa đổi thị thực, cấp, gia hạn chứng nhận tạm trú, thì cơ quan đón tiếp thực hiện như sau:

- Nếu khách có nhu cầu cấp, gia hạn chứng nhận tạm trú, thì gửi văn bản đề nghị tới Vụ lễ tân - Bộ Ngoại giao hoặc Sở Ngoại vụ thành phố Hồ Chí Minh hoặc cơ quan khác được Bộ Ngoại giao ủy quyền;

- Nếu khách có nhu cầu cấp, bổ sung, sửa đổi thị thực, thì gửi văn bản đề nghị tới Cục Lãnh sự hoặc Sở Ngoại vụ thành phố Hồ Chí Minh.

Việc xem xét, giải quyết các đề nghị nói trên được thực hiện trong thời hạn 5 ngày làm việc.

b) Thành viên cơ quan đại diện nước ngoài và thân nhân, người giúp việc cùng đi được Vụ Lễ tân, Sở Ngoại vụ thành phố Hồ Chí Minh hoặc cơ quan khác được Bộ Ngoại giao ủy quyền cấp thẻ tạm trú. Cơ quan đại diện nước ngoài gửi công hàm đề nghị cấp thẻ tạm trú tới một trong các cơ quan nói trên kèm theo tờ khai có ảnh của người đề nghị cấp thẻ;

Sau khi cấp thẻ tạm trú, trong thời hạn 5 ngày làm việc, cơ quan cấp thẻ lập danh sách với các chi tiết nhân thân, kèm ảnh của người được cấp thẻ và gửi cho Cục Quản lý xuất nhập cảnh.

c) Trường hợp người nước ngoài đang tạm trú tại Việt Nam xin chuyển đổi mục đích tạm trú để làm việc với cương vị là thành viên cơ quan đại diện nước ngoài, cơ quan đại diện nước ngoài gửi công hàm kèm theo đơn và hộ chiếu của người đó tới Vụ Lễ tân, Sở Ngoại vụ thành phố Hồ Chí Minh hoặc cơ quan khác được Bộ Ngoại giao ủy quyền. Công hàm cần nêu rõ: họ tên, ngày tháng năm sinh, quốc tịch, số hộ chiếu, nghề nghiệp, địa chỉ và mục đích tạm trú của người xin chuyển đổi mục đích tạm trú.

Vụ Lễ tân, Sở Ngoại vụ thành phố Hồ Chí Minh hoặc cơ quan khác được Bộ Ngoại giao ủy quyền có văn bản trao đổi với Cục Quản lý xuất nhập cảnh để thống nhất cách giải quyết. Đối với người được chấp thuận chuyển đổi mục đích, Vụ Lễ tan, Sở Ngoại vụ thành phố Hồ Chí Minh hoặc cơ quan khác được Bộ Ngoại giao ủy quyền cấp thẻ tạm trú phù hợp với mục đích chuyển đổi.

2. Đối với người nước ngoài thuộc diện làm thủ tục tại Bộ Công an

a) Người nước ngoài xin cấp, gia hạn chứng nhận tạm trú, cấp, bổ sung, sửa đổi thị thực phải thông qua cơ quan, tổ chức, cá nhân mời, bảo lãnh để làm thủ tục với cơ quan quản lý xuất nhập cảnh. Cơ quan, tổ chức, cá nhân mời, bảo lãnh người nước ngoài gửi tờ khai đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung thị thực và gia hạn tạm

trú theo mẫu N5 ban hành kèm theo Thông tư này[6] kèm theo hộ chiếu của khách tới Cục Quản lý xuất nhập cảnh hoặc Phòng Quản lý xuất nhập cảnh.

Trường hợp người nước ngoài xin cấp, gia hạn chứng nhận tạm trú để giải quyết việc riêng của cá nhân người đó thì có thể trực tiếp nộp đơn tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh hoặc Phòng Quản lý xuất nhập cảnh.

b) Người nước ngoài xin chuyển đổi mục đích tạm trú tại Việt Nam phải thông qua cơ quan, tổ chức, cá nhân bảo lãnh để làm thủ tục với cơ quan quản lý xuất nhập cảnh. Cơ quan, tổ chức, cá nhân bảo lãnh việc chuyển đổi mục đích của người nước ngoài gửi tờ khai đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung thị thực và gia hạn tạm trú theo mẫu N5 ban hành kèm theo Thông tư này[7] kèm theo hộ chiếu của khách tới Cục Quản lý xuất nhập cảnh hoặc Phòng quản lý xuất nhập cảnh.

Việc xem xét, giải quyết yêu cầu nêu trên được thực hiện trong thời hạn 5 ngày làm việc. Đối với người nước ngoài được chấp thuận chuyển đổi mục đích tạm trú, Cục Quản lý xuất nhập cảnh hoặc Phòng Quản lý xuất nhập cảnh cấp chứng nhận tạm trú phù hợp với mục đích chuyển đổi.

c) Trường hợp người nước ngoài đang tạm trú tại Việt Nam xin chuyển đổi mục đích để làm thuê cho cơ quan đại diện nước ngoài (trừ trường hợp làm thành viên của cơ quan đại diện), cơ quan đại diện nước ngoài có công hàm kèm theo hộ chiếu của người đó gửi Cục Quản lý xuất nhập cảnh, nêu rõ họ tên, ngày tháng năm sinh, quốc tịch, số hộ chiếu của khách, mục đích và địa chỉ đang tạm trú tại Việt Nam, lý do xin chuyển đổi mục đích.

Cục Quản lý xuất nhập cảnh có công văn gửi Vụ Lễ tân hoặc Sở Ngoại vụ thành phố Hồ Chí Minh để thống nhất giải quyết. Đối với người nước ngoài được chấp thuận chuyển đổi mục đích tạm trú. Cục Quản lý xuất nhập cảnh cấp chứng nhận tạm trú phù hợp với mục đích chuyển đổi.

---

[6] Cụm từ "văn bản đề nghị" được thay thế bởi cụm từ "Tờ khai đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung thị thực và gia hạn tạm trú theo mẫu N5 ban hành kèm theo Thông tư này" theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 của Thông tư liên tịch số 01/2012/TTLT-BCA-BNG sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 04/2002/TTLT-BCA-BNG ngày 29 tháng 01 năm 2002 và Thông tư liên tịch số 05/2009/TTLT-BCA-BNG ngày 12 tháng 5 năm 2009 của Bộ Công an, Bộ Ngoại giao trong lĩnh vực xuất nhập cảnh, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 02 năm 2012.

[7] Cụm từ "văn bản đề nghị" được thay thế bởi cụm từ "Tờ khai đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung thị thực và gia hạn tạm trú theo mẫu N5 ban hành kèm theo Thông tư này" theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 của Thông tư liên tịch số 01/2012/TTLT-BCA-BNG sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 04/2002/TTLT-BCA-BNG ngày 29 tháng 01 năm 2002 và Thông tư liên tịch số 05/2009/TTLT-BCA-BNG ngày 12 tháng 5 năm 2009 của Bộ Công an, Bộ Ngoại giao trong lĩnh vực xuất nhập cảnh, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 02 năm 2012.

d)[8] Người nước ngoài đề nghị cấp thẻ tạm trú nộp 01 bộ hồ sơ cho Cục Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an hoặc Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Công an cấp tỉnh). Hồ sơ đề nghị cấp thẻ tạm trú gồm các loại giấy tờ sau:

+ Văn bản đề nghị cấp thẻ tạm trú theo mẫu N7A; bản khai thông tin về người nước ngoài đề nghị cấp thẻ tạm trú theo mẫu N7B ban hành kèm theo Thông tư này;

+ Hộ chiếu của người xin cấp thẻ tạm trú;

+ Giấy tờ chứng minh thuộc diện xem xét cấp thẻ tạm trú là một trong các loại giấy tờ như: giấy phép lao động, giấy xác nhận là Trưởng Văn phòng đại diện, thành viên Hội đồng quản trị hoặc các giấy tờ khác có giá trị chứng minh đủ điều kiện cấp thẻ tạm trú.

- Thẻ tạm trú được cấp riêng cho từng người theo mẫu N8 ban hành kèm theo Thông tư này.

V. KÝ HIỆU CỦA THỊ THỰC VÀ THẺ TẠM TRÚ

1. Thị thực có các ký hiệu sau đây:

A1: cấp cho thành viên chính thức các đoàn khách mời của Trung ương Đảng, Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ và khách mời cấp tương đương của các vị có hàm Bộ trưởng, Thứ trưởng, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và thân nhân, người giúp việc cùng đi.

A2: cấp cho thành viên cơ quan đại diện nước ngoài và thân nhân, người giúp việc cùng đi.

A3: cấp cho người vào làm việc với cơ quan đại diện nước ngoài hoặc vào thăm thành viên cơ quan đại diện nước ngoài.

B1: cấp cho người vào làm việc với Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cơ quan Trung ương của các tổ chức nhân dân, đoàn thể quần chúng.

B2: cấp cho người vào thực hiện dự án đầu tư đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam cấp giấy phép.

B3: cấp cho người vào làm việc với các doanh nghiệp của Việt Nam.

---

[8] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 1 của Thông tư liên tịch số 01/2012/TTLT-BCA-BNG sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 04/2002/TTLT-BCA-BNG ngày 29 tháng 01 năm 2002 và Thông tư liên tịch số 05/2009/TTLT-BCA-BNG ngày 12 tháng 5 năm 2009 của Bộ Công an, Bộ Ngoại giao trong lĩnh vực xuất nhập cảnh, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 02 năm 2012.

B4: cấp cho người vào làm việc tại Văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức kinh tế, văn hóa và tổ chức chuyên môn khác của nước ngoài; tổ chức phi Chính phủ có trụ sở đặt tại Việt Nam.

C1: cấp cho người vào Việt Nam du lịch.

C2: cấp cho người vào Việt Nam với mục đích khác.

D: cấp cho người vào Việt Nam không có cơ quan, tổ chức cá nhân mời đón.

Thị thực ký hiệu D có giá trị 15 ngày; thị thực ký hiệu khác có giá trị từ 30 ngày trở lên.

2. Thẻ tạm trú có các ký hiệu sau đây:

A: cấp cho thành viên cơ quan đại diện nước ngoài và thân nhân, người giúp việc cùng đi.

B1: cấp cho người nước ngoài làm việc với Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cơ quan Trung ương của các tổ chức nhân dân, đoàn thể quần chúng.

B2: cấp cho người nước ngoài làm việc tại dự án đầu tư đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam cấp giấy phép.

B3: cấp cho người nước ngoài làm việc với doanh nghiệp của Việt Nam.

B4: cấp cho người nước ngoài thuộc biên chế của văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức kinh tế, văn hóa và tổ chức chuyên môn khác của nước ngoài; tổ chức phi Chính phủ có trụ sở đặt tại Việt Nam.

C: cấp cho người nước ngoài tạm trú tại Việt Nam với mục đích khác.

VI. THỦ TỤC CẤP THẺ THƯỜNG TRÚ[9]

1. Người nước ngoài thuộc diện quy định tại các điểm a, b khoản 1 Điều 13 Pháp lệnh nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam có nhu cầu thường trú tại Việt Nam nộp 01 bộ hồ sơ và làm thủ tục tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an. Hồ sơ xin thường trú tại Việt Nam gồm các loại giấy tờ sau:

- Đơn xin thường trú theo mẫu N9A; bản tự khai lý lịch theo mẫu N9B ban hành kèm theo Thông tư này;

---

[9] Mục này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư liên tịch số 01/2012/TTLT-BCA-BNG sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 04/2002/TTLT-BCA-BNG ngày 29 tháng 01 năm 2002 và Thông tư liên tịch số 05/2009/TTLT-BCA-BNG ngày 12 tháng 5 năm 2009 của Bộ Công an, Bộ Ngoại giao trong lĩnh vực xuất nhập cảnh, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 02 năm 2012.

- 04 ảnh mới chụp, cỡ 3 x 4 cm, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính màu;

- Bản chụp hộ chiếu (xuất trình bản chính để kiểm tra, đối chiếu);

- Các giấy tờ, tài liệu liên quan khác (nếu có).

Trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Công an có trách nhiệm báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Cục Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho người xin thường trú và Công an cấp tỉnh nơi người đó xin thường trú biết quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Công an cấp tỉnh chỉ đạo Phòng Quản lý xuất nhập cảnh cấp thẻ thường trú sau khi nhận được thông báo về quyết định đồng ý cho thường trú của Thủ tướng Chính phủ.

2. Người nước ngoài thuộc diện quy định tại điểm c khoản 1 Điều 13 Pháp lệnh Nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam trực tiếp nộp 01 bộ hồ sơ và làm thủ tục xin thường trú ở Việt Nam tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an hoặc Phòng quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh nơi xin thường trú.

a) Hồ sơ xin thường trú gồm các loại giấy tờ sau:

- Đơn xin thường trú theo mẫu N9A ban hành kèm theo Thông tư này;

- 04 ảnh mới chụp, cỡ 3 x 4 cm, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính màu;

- Lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền của nước mà người đó là công dân hoặc của nước mà người đó thường trú cấp;

- Công hàm của cơ quan đại diện của nước mà người đó là công dân;

- Giấy bảo lãnh cho thân nhân là người nước ngoài xin thường trú ở Việt Nam theo mẫu N10 ban hành kèm theo Thông tư này;

- Giấy tờ chứng minh là vợ, chồng, con, cha, mẹ của công dân Việt Nam thường trú ở Việt Nam;

- Bản chụp hộ chiếu (xuất trình bản chính để kiểm tra, đối chiếu);

- Các giấy tờ, tài liệu liên quan khác (nếu có).

b) Các giấy tờ nêu trong hồ sơ (trừ giấy bảo lãnh và hộ chiếu) phải được dịch ra tiếng Việt và công chứng hoặc hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật;

c) Trong thời hạn 04 tháng kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an phối hợp với các cơ quan có liên quan tiến hành thẩm tra, xác minh và báo cáo Bộ trưởng Bộ Công an xem xét, quyết định. Trường hợp xét thấy cần phải thẩm tra bổ sung thì thời gian trên có thể kéo dài thêm nhưng không quá 02 tháng;

d) Cục Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho người xin thường trú và Công an cấp tỉnh nơi người đó xin thường trú biết về quyết định của Bộ trưởng Bộ Công an. Công an cấp tỉnh chỉ đạo Phòng Quản lý xuất nhập cảnh cấp thẻ thường trú trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo về quyết định đồng ý cho thường trú của Bộ trưởng Bộ Công an;

đ) Thẻ thường trú được cấp riêng cho từng người theo mẫu N11 ban hành kèm theo Thông tư này;

e) Trong thời hạn 02 tháng, kể từ ngày nhận được thông báo của Cục Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an, người nước ngoài được chấp thuận cho thường trú ở Việt Nam phải đến Phòng Quản lý xuất nhập cảnh nơi thường trú để nhận thẻ thường trú. Quá thời hạn nêu trên, người được chấp thuận cho thường trú không đến nhận thẻ mà không có lý do chính đáng thì thẻ thường trú mặc nhiên hết giá trị.

VII. THỦ TỤC CẤP ĐỔI THẺ THƯỜNG TRÚ[10]

- Định kỳ 03 năm một lần, người được cấp thẻ thường trú phải có mặt tại Phòng quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh nơi thường trú để làm thủ tục cấp đổi thẻ thường trú. Việc xin cấp đổi thẻ thường trú được thực hiện trong thời hạn 90 ngày tính đến ngày phải có mặt. Người xin cấp đổi thẻ thường trú nộp 01 bộ hồ sơ gồm các loại giấy tờ sau:

+ 01 tờ khai cấp lại thẻ thường trú theo mẫu N9C ban hành kèm theo Thông tư này;

+ 02 ảnh mới chụp, cỡ 3 x 4 cm, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính màu.

+ Thẻ thường trú:

+ Bản chụp hộ chiếu (xuất trình bản chính để kiểm tra, đối chiếu).

- Trường hợp chưa hết thời hạn 03 năm (tính từ ngày cấp thẻ), người được cấp thẻ có nhu cầu thay đổi nội dung ghi trong thẻ thường trú thì nộp hồ sơ và làm thủ tục như xin cấp đổi thẻ thường trú.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ xin cấp đổi thẻ thường trú, Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh có trách nhiệm báo cáo Cục Quản lý xuất nhập cảnh xem xét, quyết định. Cục Quản lý xuất nhập cảnh có văn bản trả lời trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo. Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh cấp thẻ mới trong thời gian không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản chấp thuận.

---

[10] Mục này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư liên tịch số 01/2012/TTLT-BCA-BNG sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 04/2002/TTLT-BCA-BNG ngày 29 tháng 01 năm 2002 và Thông tư liên tịch số 05/2009/TTLT-BCA-BNG ngày 12 tháng 5 năm 2009 của Bộ Công an, Bộ Ngoại giao trong lĩnh vực xuất nhập cảnh, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 02 năm 2012.

VIII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN[11]

1. Cục Quản lý xuất nhập cảnh có trách nhiệm:

- Hướng dẫn các cơ quan, tổ chức, cá nhân mời, đón, bảo lãnh người nước ngoài vào Việt Nam và người nước ngoài thực hiện Thông tư này.

- Ban hành văn bản hướng dẫn lực lượng kiểm soát nhập xuất cảnh ở cửa khẩu quốc tế và công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức thực hiện công tác quản lý Nhà nước về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam; ban hành quy trình, biểu mẫu giải quyết việc nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài thuộc diện làm thủ tục tại Bộ Công an.

- Kịp thời thông báo cho cơ quan chức năng của Bộ Ngoại giao những vấn đề về an ninh quốc gia có liên quan và những vi phạm pháp luật Việt Nam về xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú của người nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao, lãnh sự để xử lý về mặt ngoại giao.

- Quản lý và cung cấp kịp thời ấn phẩm trắng thị thực cho Cục lãnh sự, theo kế hoạch đã được dự trù trước.

2. Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ đặc điểm của địa phương, quy định cụ thể việc chuyển danh sách tạm trú của người nước ngoài từ công an phường, xã về Phòng quản lý xuất nhập cảnh bằng biện pháp nhanh nhất.

3. Cục Lãnh sự có trách nhiệm:

- Hướng dẫn cơ quan đại diện Việt Nam, cơ quan đại diện nước ngoài và cơ quan liên quan thực hiện thông tư này.

- Ban hành quy trình, biểu mẫu giải quyết việc nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam thuộc diện làm thủ tục tại Bộ Ngoại giao.

---

[11] Mục 2 và Mục 3 của Thông tư liên tịch số 01/2007/TTLT-BCA-BNG sửa đổi, bổ sung một số quy định của Thông tư liên tịch số 04/2002/TTLT-BCA-BNG ngày 29 tháng 01 năm 2002 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 21/2001/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam quy định như sau:

"2. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo.

3. Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của mình, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao hướng dẫn cơ quan, đơn vị trực thuộc thực hiện Thông tư này."

Điều 3 của Thông tư liên tịch số 01/2012/TTLT-BCA-BNG sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 04/2002/TTLT-BCA-BNG ngày 29 tháng 01 năm 2002 và Thông tư liên tịch số 05/2009/TTLT-BCA-BNG ngày 12 tháng 5 năm 2009 của Bộ Công an, Bộ Ngoại giao trong lĩnh vực xuất nhập cảnh quy định như sau:

"Điều 3. Hiệu lực thi hành

Thông tư liên tịch này có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký."

- Định kỳ hàng quý thông báo cho Cục Quản lý xuất nhập cảnh tình hình nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài thuộc diện làm thủ tục tại Bộ Ngoại giao để tổng hợp báo cáo Chính phủ.

4. Cục trưởng Cục Quản lý xuất nhập cảnh chủ trì, phối hợp với Cục trưởng Cục lãnh sự thống nhất ban hành các loại mẫu giấy tờ sau:

a) Đơn xin thị thực;

b) Mẫu thị thực;

c) Mẫu thẻ tạm trú.

5. Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của mình, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao hướng dẫn cơ quan, đơn vị trực thuộc thực hiện Thông tư này.

6. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký. Những quy định, hướng dẫn liên tịch trước đây của Bộ Công an, Bộ Ngoại giao trái với Thông tư này đều bãi bỏ./.

BỘ CÔNG AN

Số: 02/VBHN-BCA

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2014

BỘ TRƯỞNG

Đại tướng Trần Đại Quang

Ảnh - photo in 4 x 6 cm (1) See note

Mẫu (Form) N1[12]

TỜ KHAI ĐỀ NGHỊ CẤP THỊ THỰC VIỆT NAM
Application for a Vietnamese Visa

1. Họ tên (chữ in hoa): .....
Full name (in capital letters)
Tên khác (nếu có):.....
Other name (if any)
2. Sinh ngày..... tháng..... năm..... 3. Giới tính: Nam ☐ Nữ ☐
Date of birth (day, month, year) *Sex* *Male* *Female*
4. Nơi sinh:.....
Place of birth
5. Quốc tịch gốc:..... 6. Quốc tịch hiện nay: .....
Nationality at birth *Current nationality*
7. Tôn giáo: .....
Religion
8. Nghề nghiệp:..... 9. Nơi làm việc: .....
Current occupation/Profession *Employer and employer's address*
10. Địa chỉ thường trú: .....
Home address (Permanent address)
..... Số điện thoại/Email:.....
Telephone/Email
11. Thân nhân *(Family members):*

Quan hệ *Relationship*	Họ tên *Full name*	Ngày sinh *Date of birth*	Quốc tịch *Nationality*	Địa chỉ thường trú *Permanent address*
Bố *(Father)*				
Mẹ *(Mother)*				
Vợ/chồng *(Spouse)*				
Con *(Children)*				
Con *(Children)*				

12. Hộ chiếu số/giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu số:..... loại (2).....
Number of passport/Document in lieu of a passport *Type of passport*
Cơ quan cấp:..... có giá trị đến ngày .....
Issuing authority: *Expiry date (day, month, year)*
13. Ngày nhập xuất cảnh Việt Nam gần nhất (nếu có): .....
Date of the latest entry into Viet Nam (if any)
14. Dự kiến nhập cảnh Việt Nam ngày.....; tạm trú ở Việt Nam..... ngày
Proposed date of entry: *Proposed length of stay in Viet Nam:* *days*

[12] Mẫu này ban hành kèm theo Thông tư số 01/2012/TTLT-BCA-BNG ngày 03 tháng 01 năm 2012 sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 04/2002/TTLT-BCA-BNG ngày 29 tháng 01 năm 2002 và Thông tư liên tịch số 05/2009/TTLT-BCA-BNG ngày 12 tháng 5 năm 2009 của Bộ Công an, Bộ Ngoại giao trong lĩnh vực xuất nhập cảnh, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 02 năm 2012.

15. Mục đích nhập cảnh: .....
Purpose of entry
16. Dự kiến địa chỉ tạm trú: .....
Proposed temporary address in Viet Nam
17. Cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân tại Việt Nam mời, bảo lãnh (nếu có):
Hosting organization or individual in Viet Nam (if any)
- Cơ quan, tổ chức: tên .....
Name of hosting organization
Địa chỉ: .....
Address
- Cá nhân: họ tên .....
Hosting individual (full name)
Địa chỉ .....
Address
Quan hệ với bản thân .....
Relationship to the applicant
18. Người dưới 14 tuổi đi cùng (nếu có):
Accompanying child(ren) under 14 yeas old (if any)

Ảnh - photo in 4 x 6 cm (under 14 years old) (1) See note	*Ảnh - photo in 4 x 6 cm (under 14 years old) (1) See note*

Số TT *Items*	Họ và tên *Full name*	Ngày sinh *Date of birth*	Quốc tịch *Nationality*	Số hộ chiếu *Passport number*	Quan hệ với bản thân *Relationship to the applicant*

19. Đề nghị cấp thị thực: một lần ☐ nhiều lần ☐
Entries requested: Single Multiple
20. Đề nghị khác liên quan việc cấp thị thực (nếu có):.....
Other requests (if any)
Tôi xin cam đoan những nội dung trên đây là đúng sự thật.
I swear that the above declarations are true and correct to the best of my knowledge and belief.

Làm tại:..... ngày... tháng... năm.....
Done at date (day, month, year)
Người đề nghị ký, ghi rõ họ tên
Signature and full name of the applicant

Ghi chú/*Note:*
(1) Mỗi người khai 01 bản, dán ảnh mới chụp, cỡ 4 x 6cm, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính mầu
Each applicant completes one form, stick a recent (4 x 6) photo on a white background, straight looking, without hat or sunglasses.
(2) Nếu là hộ chiếu thì ghi rõ phổ thông, công vụ hay ngoại giao; nếu là giấy tờ thay hộ chiếu thì ghi rõ tên giấy tờ đó
If document is a passport, please specify its type: Ordinary, Official/Service or Diplomatic; for document in lieu of passport, please specify its name

Mẫu (Form) N2[13]

Tên cơ quan/tổ chức
Trụ sở tại:
Điện thoại:
Số:.....
V/v nhập cảnh của khách nước ngoài

Kính gửi: **CỤC QUẢN LÝ XUẤT NHẬP CẢNH (BỘ CÔNG AN)**

(Cơ quan, tổ chức)..... đề nghị Cục Quản lý xuất nhập cảnh xem xét việc nhập cảnh của..... khách nước ngoài, cụ thể như sau:

Số TT	Họ và tên (chữ in hoa)	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Quốc tịch		Số, loại hộ chiếu	Chức vụ hoặc nghề nghiệp
				Gốc	Hiện nay		

Được nhập xuất cảnh Việt Nam..... lần, từ ngày...../...../..... đến ngày...../...../.....

Với mục đích:.....

Chương trình hoạt động tại các địa phương:.....

.....

.....

Dự kiến địa chỉ tạm trú tại:.....

.....

Cơ quan, tổ chức đón tiếp, quản lý:.....

Đề nghị Cục Quản lý XNC: (1)

- Thông báo cho cơ quan đại diện Việt Nam tại nước..... để cấp thị thực.
- Giải quyết cho khách nhận thị thực tại cửa khẩu..... lý do.....

.....

- Vấn đề khác (nếu có) (2).....

Nơi nhận:

Thủ trưởng cơ quan/tổ chức
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên, chức vụ)

Ghi chú:
(1) Mục nào không ghi thì gạch chéo (/) ở phần chừa trống.
(2) Trường hợp khách thuộc diện miễn thị thực theo quy định, thì mục này ghi "khách được miễn thị thực nhập cảnh Việt Nam".

---

[13] Mẫu này ban hành kèm theo Thông tư số 01/2012/TTLT-BCA-BNG ngày 03 tháng 01 năm 2012 sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 04/2002/TTLT-BCA-BNG ngày 29 tháng 01 năm 2002 và Thông tư liên tịch số 05/2009/TTLT-BCA-BNG ngày 12 tháng 5 năm 2009 của Bộ Công an, Bộ Ngoại giao trong lĩnh vực xuất nhập cảnh, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 02 năm 2012.

Mẫu (Form) N3[14]

ĐƠN BẢO LÃNH CHO THÂN NHÂN LÀ NGƯỜI NƯỚC NGOÀI NHẬP CẢNH (1)
VISA SPONSORING APPLICATION FOR FAMILY MEMBERS' VISIT

I. Người bảo lãnh *(Details of the sponsor)*:

1. Họ và tên (chữ in hoa):..... 2. Giới tính: Nam ☐ Nữ ☐
Full name (in capital letters) *Sex Male Female*

3. Sinh ngày..... tháng..... năm..... 4. Quốc tịch hiện nay: .....
Date of birth (day, month, year) *Current Nationality*

5. Giấy chứng minh nhân dân/hộ chiếu/thẻ thường trú số:.....
Identity Card/Passport/Permanent Resident Card number

Ngày cấp:..... Cơ quan cấp: .....
Issue date *Issuing authority*

6. Nghề nghiệp:..... 7. Nơi làm việc: .....
Current occupation/profession *Employer and employer's address*

8. Địa chỉ thường trú/tạm trú tại Việt Nam: (2) .....
Permanent/temporary residential address in Viet Nam

9. Điện thoại liên hệ/Email *Contact telephone number/Email:* .....

II. Người nước ngoài được bảo lãnh *(Detail of the sponsored visa applicant):*

Họ và tên (chữ in hoa) ***Full name (in capital letters)*** **Giới tính** ***(Sex)***	**Ngày tháng năm sinh** ***Date of birth***	**Quốc tịch** ***(Nationality)***		**Số hộ chiếu** ***Passport number***	**Nghề nghiệp** ***Current occupation/ profession***	**Quan hệ với người bảo lãnh** ***Relationship to the sponsor***
		Gốc ***(At birth)***	**Hiện nay** ***(Current)***			

III. Đề nghị Cục quản lý xuất nhập cảnh *(Detailed requests to Immigration Department):*

1. Giải quyết cho những người có tên ở Mục II trên nhập xuất cảnh Việt Nam một lần ☐ hoặc nhiều lần ☐ từ ngày...../...../..... đến ngày...../...../.....

To grant an single entry ☐ or multiple entries ☐ permission to Viet Nam for people listed in Part II, with a proposed length of stay from / / (day, month, year) to / / (day, month, year)

---

[14] Mẫu này ban hành kèm theo Thông tư số 01/2012/TTLT-BCA-BNG ngày 03 tháng 01 năm 2012 sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 04/2002/TTLT-BCA-BNG ngày 29 tháng 01 năm 2002 và Thông tư liên tịch số 05/2009/TTLT-BCA-BNG ngày 12 tháng 5 năm 2009 của Bộ Công an, Bộ Ngoại giao trong lĩnh vực xuất nhập cảnh, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 02 năm 2012.

2. Mục đích/*Purpose of entry*: .....

3. Dự kiến địa chỉ tạm trú ở Việt Nam:.....
Proposed temporary address in Viet Nam

4. Thông báo cho cơ quan đại diện Việt Nam tại..... nước:..... để cấp thị thực.
To notify the Vietnam Embassy/Consulate at..... in (country)..... for visa issuance

5. Cho nhận thị thực tại cửa khẩu, tên cửa khẩu (nếu có yêu cầu): .....
.....
To grant permission to pick up visa upon arrival at the..... Checking point (if it's requested)

Lý do/*Reason:* .....
.....

Tôi xin cam đoan những nội dung khai trên đây là đúng sự thật.
I swear that the above declarations on this form are true and correct to the best of my knowledge and belief.

Xác nhận *(Certified by)* (3) *(Ký, ghi rõ họ tên chức vụ, đóng dấu)* *Signature, full name, title and seal*	Làm tại....., ngày..... tháng..... năm..... *Done at date (day, month, year)* **Người bảo lãnh (ký, ghi rõ họ tên)** *The sponsor (signature and full name)*

Ghi chú/Note:

(1) Mẫu này dùng cho công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú tại Việt Nam và người nước ngoài tạm trú tại Việt Nam từ 6 tháng trở lên có nhu cầu mời, bảo lãnh cho người nước ngoài (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh chị em ruột) nhập cảnh thăm thân. Mỗi người kê khai 1 bản gửi trực tiếp đến Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an.

This form is used by Vietnamese permanent citizens and foreigners being a permanent resident or granted a length of stay exceeding six months in Viet Nam to lodge application for entry into Viet Nam for his/her sponsored family members (father, mother, spouse, children, brother, sister). To apply please submit a completed form in person at the Immigration Department - Ministry of Public Security.

(2) Công dân Việt Nam và người nước ngoài thường trú thì ghi địa chỉ thường trú; người nước ngoài tạm trú thì ghi địa chỉ tạm trú

For Vietnamese permanent residents and permanent resident foreigners, please state the permanent residential address in Viet Nam; for temporary resident foreigners, please state the temporary residential address.

(3) - Nếu người bảo lãnh là công dân Việt Nam hoặc người nước ngoài thường trú thì phải có xác nhận của UBND phường, xã nơi người đó thường trú.

If the sponsor is a Vietnamese permanent residents or a permanent resident foreigner, certification from the People's Committee of the local Ward/Commune where he/she resides is required.

- Nếu người bảo lãnh là người nước ngoài đang tạm trú ở Việt Nam thì phải có xác nhận của cơ quan, tổ chức nơi người đó đang làm việc, học tập.

If the sponsor is a temporary resident foreigner in Viet Nam, the certification from his/her local employer or receiving agency/organization is required.

Mẫu (Form) N5[15]

TỜ KHAI ĐỀ NGHỊ CẤP, BỔ SUNG, SỬA ĐỔI THỊ THỰC, GIỚI HẠN TẠM TRÚ (1)

Application for visa issuance, replacement, modification, or stay extension

(Dùng cho người nước ngoài đang tạm trú tại Việt Nam)

To be completed by temporary resident foreigner in Viet Nam

1. Người đề nghị/Details of the applicant:

Họ tên (chữ in hoa):..... Giới tính: Nam ☐ Nữ ☐

Full name (in capital letters) *Sex* *Male* *Female*

Sinh ngày..... tháng..... năm..... Quốc tịch: .....

Date of birth (day, month, year) *Current Nationality*

Hộ chiếu số:..... có giá trị đến ngày...../...../..... Nghề nghiệp:.....

Passport number *Expiry date (day, month, year)* *Current Occupation/Profession*

Ngày nhập cảnh Việt Nam:...../...../..... Mục đích nhập cảnh: .....

Date of latest entry into Viet Nam *Purpose of entry*

Địa chỉ tạm trú ở Việt Nam:.....

Current residential address in Viet Nam

Điện thoại liên hệ/Email *Contact telephone number/email* .....

2. Cơ quan/tổ chức hoặc thân nhân ở Việt Nam mời, bảo lãnh:

Details of the hosting organization/employer or individual in Viet Nam

2.1. Cơ quan, tổ chức: tên/*Name of the hosting organization/employer* .....

Địa chỉ/*Address* .....

Điện thoại liên hệ/Email *Contact telephone number/Email* .....

2.2. Thân nhân bảo lãnh (họ tên)..... Ngày sinh:...../...../.....

Sponsoring family member (full name) *Date of birth (day, month, year)*

Giấy chứng minh nhân dân/hộ chiếu/thẻ thường trú số:.....

Number of Identity card/Passport/Permanent Residence Card

Cấp ngày/*Date of issue:*..... Cơ quan cấp/*Issuing authority:* .....

Quan hệ với người được đề nghị/*Relationship to the applicant* .....

Địa chỉ thường trú/tạm trú tại Việt Nam:.....

Permanent/temporary residential address in Viet Nam

Điện thoại liên hệ/*Email Contact telephone number/Email* .....

3. Nội dung đề nghị (điền vào 01 trong 03 nội dung sau)/*Details of request (please complete 01 of the 03 following appropriate items):*

3.1. Cấp thị thực: một lần ☐ nhiều lần ☐ có giá trị đến ngày:...../...../ .....

Visa requested *Single* *Multiple* *Valid to (day, month, year)*

---

[15] Mẫu này ban hành kèm theo Thông tư số 01/2012/TTLT-BCA-BNG ngày 03 tháng 01 năm 2012 sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 04/2002/TTLT-BCA-BNG ngày 29 tháng 01 năm 2002 và Thông tư liên tịch số 05/2009/TTLT-BCA-BNG ngày 12 tháng 5 năm 2009 của Bộ Công an, Bộ Ngoại giao trong lĩnh vực xuất nhập cảnh, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 02 năm 2012.

3.2. Bổ sung, sửa đổi thị thực/*Visa modified as:* .....
3.3. Gia hạn tạm trú đến ngày/*Extension of stay to the date (day, month, year):...../...../.....*
- Lý do/*Reasons for the request:* .....
4. Những điều cần trình bày thêm/*Additional explanations:* .....
.....

Làm tại....., ngày..... tháng..... năm.....
Done at *date (day, month, year)*

Xác nhận (2)*/Certified by*	**Người bảo lãnh/***The sponsor*	**Người đề nghị/***The applicant*
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)	(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên)
Signature, full name, title and seal	*Signature and full name*	*Signature and full name*

Ghi chú/Note for (1), (2)

(1) Mỗi người khai 1 bản, kèm hộ chiếu gửi trực tiếp đến cơ quan quản lý xuất nhập cảnh *(To apply, please submit in person 01 completed application form enclosed with your passport at the Immigration Office).*

(2) Xác nhận của thủ trưởng cơ quan, tổ chức mời, bảo lãnh đối với trường hợp do cơ quan, tổ chức bảo lãnh. Xác nhận của Trưởng công an phường, xã nơi người bảo lãnh thường trú trong trường hợp cá nhân bảo lãnh.

(Certified by the head of the hosting organization/employer of the applicant if the host is an organization/employer. Certified by the Chief Police of the Ward/Commune where the sponsor resides if the host is an individual).

Mẫu (form) N7A[16]

Tên cơ quan/tổ chức *..., ngày... tháng... năm...*
Trụ sở tại:
Điện thoại:
Số:.....
Đề nghị cấp thẻ tạm trú cho người nước ngoài

Kính gửi:.....

Đề nghị quý cơ quan xem xét cấp thẻ tạm trú cho..... người nước ngoài sau đây:

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Công việc đảm nhận

(thông tin chi tiết từng người kèm theo)

Thủ trưởng cơ quan/tổ chức
Nơi nhận: *(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên, chức vụ)*

[16] Mẫu này ban hành kèm theo Thông tư số 01/2012/TTLT-BCA-BNG ngày 03 tháng 01 năm 2012 sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 04/2002/TTLT-BCA-BNG ngày 29 tháng 01 năm 2002 và Thông tư liên tịch số 05/2009/TTLT-BCA-BNG ngày 12 tháng 5 năm 2009 của Bộ Công an, Bộ Ngoại giao trong lĩnh vực xuất nhập cảnh, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 02 năm 2012.

Mẫu (form) N7B[17]

THÔNG TIN VỀ NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
ĐỀ NGHỊ CẤP THẺ TẠM TRÚ (1)
(kèm theo công văn số..... ngày.../.../.....
của.....) (2)

Ảnh
(3)

1. Họ và tên (viết chữ in hoa): .....
2. Sinh ngày..... tháng..... năm..... 3. Giới tính: nam ☐ nữ ☐
4. Quốc tịch gốc:..... 5. Quốc tịch hiện nay: .....
6. Tôn giáo:..... 7. Nghề nghiệp: .....
8. Chức vụ: .....
9. Hộ chiếu/giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu số: .....
loại (4): .....
cơ quan cấp:..... có giá trị đến ngày: .....
10. Địa chỉ cư trú, nơi làm việc ở nước ngoài trước khi nhập cảnh Việt Nam:
- Địa chỉ cư trú: .....
- Nơi làm việc: .....
11. Nhập cảnh Việt Nam ngày:..... với mục đích.....
.....
12. Đã được phép tạm trú đến ngày: .....
13. Địa chỉ đang tạm trú và làm việc ở Việt Nam:
- Địa chỉ tạm trú: .....
- Làm việc với cơ quan/tổ chức: .....
Địa chỉ: .....
14. Đề nghị cấp thẻ tạm trú:
- Thời hạn từ ngày:..... đến ngày: .....
- Địa chỉ tạm trú: .....
- Mục đích tạm trú (5): .....
+ Làm việc với cơ quan/tổ chức: .....
Địa chỉ: .....
+ Sống cùng ông/bà:..... quan hệ.....

Ghi chú (1), (2), (3), (4), (5):
(1) Đóng dấu treo của cơ quan/tổ chức vào phía bên trái bên cạnh tiêu đề này
(2) Công văn theo mẫu N5A
(3) Dán 01 ảnh mới chụp, cỡ 3 x 4 cm, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính màu, có đóng dấu giáp lai của cơ quan/tổ chức đề nghị cấp thẻ tạm trú; kèm theo 01 ảnh rời cùng kiểu để cấp thẻ
(4) Nếu là hộ chiếu thì ghi rõ phổ thông, công vụ hay ngoại giao; nếu là giấy tờ thay hộ chiếu thì ghi rõ tên giấy tờ đó.
(5) Nộp kèm giấy tờ chứng minh mục đích ở lại Việt Nam (tùy trường hợp mà nộp giấy tờ thích hợp như: giấy phép lao động; quyết định bổ nhiệm chức danh trong doanh nghiệp; người thuộc biên chế Văn phòng đại diện, Chi nhánh công ty nước ngoài tại Việt Nam; giấy đăng ký kết hôn; giấy khai sinh)

[17] Mẫu này ban hành kèm theo Thông tư số 01/2012/TTLT-BCA-BNG ngày 03 tháng 01 năm 2012 sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 04/2002/TTLT-BCA-BNG ngày 29 tháng 01 năm 2002 và Thông tư liên tịch số 05/2009/TTLT-BCA-BNG ngày 12 tháng 5 năm 2009 của Bộ Công an, Bộ Ngoại giao trong lĩnh vực xuất nhập cảnh, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 02 năm 2012.

NHỮNG ĐIỀU CẦN CHÚ Ý

1. Người mang thẻ này được miễn thị thực Việt Nam.
2. Người mang thẻ này phải:
- Xuất trình thẻ khi nhà chức trách yêu cầu.
- Bảo quản, giữ gìn thẻ cẩn thận.
- Làm thủ tục xin cấp thẻ mới nếu có nhu cầu thay đổi nội dung ghi trong thẻ.
- Có văn bản trình báo ngay với cơ quan cấp thẻ khi thẻ bị hư hỏng, thất lạc.
3. Nghiêm cấm các hành vi: làm giả, tẩy xóa, sửa chữa, mua bán, cho người khác mượn và sử dụng thẻ.

Important information

1. The holder of this card does not require a Vietnamese visa.
2. The cardholder must:
- Show the card to the authorities on request.
- Keep this card carefully.
- Apply for a new card if any change or alteration of its particulars is required.
- Immediately report in writing to the issuing office in case of damage or loss of the card.
3. Any case of forgery, unofficial alteration, mutilation or sale of this card is strictly prohibited, as is its lending for unlawful use.

Mẫu (form) N8[18]

Ảnh
3 x 4 cm

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Socialist Republic of Viet Nam
Thẻ tạm trú
Temporary residence card
Số *(No):*..... (1)

Cục Quản lý xuất nhập cảnh cấp cho:
Issued by the Immigration Department to
Họ tên.....
Full name Giới tính (Sex): nam (M) ☐ nữ (F) ☐
Sinh ngày..... tháng... năm.....
Date of birth (day, month year)
Mang hộ chiếu của *(Holding the passport of):*.....
.....
Số *(Passport number):*.....
Cơ quan, tổ chức bảo lãnh *(Sponsoring agency/organization):*.....
.....
Thẻ này có giá trị đến ngày...../...../.....
This card expires on (date, month, year)

Cấp ngày..... tháng..... năm.....
Date of issue (day, month, year)
Trưởng phòng
Chief of Division

Thuyết minh:

(1): bao gồm mã số và ký hiệu cho từng loại đối tượng nhập cảnh như quy định tại Thông tư liên Bộ.

+ Kích thước mẫu bằng kích thước hộ chiếu. In 2 mặt.

+ Sử dụng hai thứ tiếng Việt và tiếng Anh.

+ Thẻ có vân nền màu xanh, ở giữa có hình quốc huy chìm.

+ Khi in có kỹ thuật bảo vệ.

[18] Mẫu này ban hành kèm theo Thông tư số 01/2012/TTLT-BCA-BNG ngày 03 tháng 01 năm 2012 sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 04/2002/TTLT-BCA-BNG ngày 29 tháng 01 năm 2002 và Thông tư liên tịch số 05/2009/TTLT-BCA-BNG ngày 12 tháng 5 năm 2009 của Bộ Công an, Bộ Ngoại giao trong lĩnh vực xuất nhập cảnh, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 02 năm 2012.

Ảnh photo in 3 x 4 cm (1) See note

Mẫu (Form) N9A[19]

ĐƠN XIN THƯỜNG TRÚ
APPLICATION FOR PERMANENT RESIDENT STATUS
(Dùng cho người nước ngoài đang tạm trú tại Việt Nam)
To be completed by temporary resident foreigner in Viet Nam

Kính gửi/*Attention to:*..... (1)

1. Họ và tên (viết chữ in hoa): .....
Full name (in capital letters)
Họ và tên khác (nếu có): .....
Other name (if any)
2. Sinh ngày..... tháng..... năm..... 3. Giới tính: Nam ☐ Nữ ☐
Date of birth (day, month, year) *Sex Male Female*
4. Quốc tịch gốc:..... 5. Quốc tịch hiện nay: .....
Nationality at birth *Current nationality*
6. Tôn giáo: .....
Religion
7. Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu số: .....
Number of passport or other document in lieu of passport
Cơ quan cấp:..... Có giá trị đến ngày...../...../ .....
Issuing authority *Expiry date (day, month, year)*
8. Nghề nghiệp, nơi làm việc ở nước ngoài trước khi đến Việt Nam:
Profession/Occupation, employer and employer's address before coming to Viet Nam
- Nghề nghiệp:.....
Occupation/Profession
- Nơi làm việc: .....
Employer and employer's address
10. Trình độ:.....
Qualifications
- Học vấn (bằng cấp, học vị):.....
Education (degree/academic certificate)
- Tay nghề chuyên môn (ngành, bậc): .....
Professional skills (field, level)
11. Nhập cảnh Việt Nam ngày...../...../..... được tạm trú đến ngày...../...../. .....
Latest entry date into Viet Nam *Permitted temporary stay until*
12. Mục đích nhập cảnh:.....
Purpose of entry

---

[19] Mẫu này ban hành kèm theo Thông tư số 01/2012/TTLT-BCA-BNG ngày 03 tháng 01 năm 2012 sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 04/2002/TTLT-BCA-BNG ngày 29 tháng 01 năm 2002 và Thông tư liên tịch số 05/2009/TTLT-BCA-BNG ngày 12 tháng 5 năm 2009 của Bộ Công an, Bộ Ngoại giao trong lĩnh vực xuất nhập cảnh, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 02 năm 2012.

Mẫu (Form) N9B[20]

BẢN TỰ KHAI LÝ LỊCH (1)

CURRICULUM VITAE

(Dùng cho người nước ngoài xin thường trú)

(To be completed by temporary resident foreigner when applying for permanent residency)

1. Họ và tên (viết chữ in hoa): ..... 2. Giới tính: Nam ☐ Nữ ☐
Full name (in capital letters) *Sex* *Male* *Female*

3. Sinh ngày..... tháng..... năm..... 4. Quốc tịch: .....
Date of birth (day, month, year) *Current nationality*

5. Nơi sinh: .....
Place of birth

6. Dân tộc:..... 7. Tôn giáo: .....
Ethnicity *Religion*

8. Địa chỉ ở nước ngoài trước khi đến Việt Nam:.....
Home country address before coming to Viet Nam

.....

9. Địa chỉ tạm trú tại Việt Nam: số nhà:..... đường/phố/thôn .....
Current temporary residential address in Viet Nam (No.) street, road/village

..... phường/xã .....
ward/commune

quận/huyện..... thành phố/tỉnh .....
district *city/province*

10. Nghề nghiệp: .....
Current occupation/profession

11. Nơi làm việc: Tên cơ quan/tổ chức.....
Employer (institution/organization)

Địa chỉ: .....
Employer's address

Điện thoại/Email *(Telephone No./Email:* .....

12. Trình độ: .....
Qualifications

- Học vấn (bằng cấp, học vị): .....
Education (degree/academic certificate)

- Tay nghề chuyên môn (ngành, bậc): .....
Professional skill (field, level)

- Trình độ tiếng Việt (nói, nghe, đọc, viết): .....
Vietnamese language skills (speaking, listening, reading, writing)

---

[20] Mẫu này ban hành kèm theo Thông tư số 01/2012/TTLT-BCA-BNG ngày 03 tháng 01 năm 2012 sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 04/2002/TTLT-BCA-BNG ngày 29 tháng 01 năm 2002 và Thông tư liên tịch số 05/2009/TTLT-BCA-BNG ngày 12 tháng 5 năm 2009 của Bộ Công an, Bộ Ngoại giao trong lĩnh vực xuất nhập cảnh, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 02 năm 2012.

13. Quá trình hoạt động của bản thân *(tóm tắt từ lúc 18 tuổi đến nay, từng thời gian làm gì, ở đâu):*

Personal history in brief, from the age of 18 to present (what did you do? Where did you reside?)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Tham gia tổ chức chính trị, xã hội *(tên tổ chức, ngày tham gia, chức vụ hoặc chức danh trong tổ chức):*

Participation in political party or social organization affiliation (name, date of your membership, your position or title in the party/organization)

.....

.....

.....

.....

.....

14. Quan hệ gia đình/*Family members*

- Cha: Họ tên..... sinh ngày..... tháng..... năm.....

Father (full name) *Date of birth (day, month, year)*

Quốc tịch *(Nationality):*..... Nghề nghiệp *(Occupation/Profession):* .....

Chỗ ở hiện nay *(Current residential address):* .....

.....

- Mẹ: Họ tên..... sinh ngày..... tháng..... năm.....

Mother (full name) *Date of birth (day, month, year)*

Quốc tịch *(Nationality):*..... Nghề nghiệp *(Occupation/Profession):* .....

Chỗ ở hiện nay *(Current residential address):* .....

.....

- Vợ/chồng: Họ tên..... sinh ngày..... tháng..... năm .....

Spouse (full name) *Date of birth (day, month, year)*

Quốc tịch *(Nationality):*..... Nghề nghiệp *(Occupation/Profession):* .....

Chỗ ở hiện nay *(Current residential address):* .....

.....

- Con *(Children):*

Số TT ***Items***	**Họ tên - Giới tính** ***Full name - Sex***	**Ngày sinh** ***Date of birth***	**Quốc tịch** ***Nationality***	**Nghề nghiệp** ***Occupation/ Profession***	**Chỗ ở hiện nay** ***Current residential address***

- Anh chị em ruột *(Brothers/sisters):*

Số TT ***Items***	**Họ tên - Giới tính** ***Full name - Sex***	**Ngày sinh** ***Date of birth***	**Quốc tịch** ***Nationality***	**Nghề nghiệp** ***Occupation/ Profession***	**Chỗ ở hiện nay** ***Current residential address***

Tôi xin cam đoan những nội dung khai trên là đúng sự thật.

I swear that the above statement are true and correct to the best of my knowledge and belief.

Làm tại....., ngày... tháng... năm.....
Done at date (day, month, year)
Người khai
(Ký và ghi rõ họ tên)
Signature and full name

Ghi chú *Note on the mark (1):*
Bản tự khai lý lịch phải kèm theo Phiếu lý lịch tư pháp (bản chính) do cơ quan có thẩm quyền của nước mà người xin thường trú là công dân cấp. Trường hợp người nước ngoài thường trú ở nước khác trước khi đến Việt Nam, thì phải có thêm Phiếu lý lịch tư pháp (bản chính) do cơ quan có thẩm quyền của nước mà người đó đang thường trú cấp.
This curriculum vitae must be enclosed with a criminal antecedent record/police check (original) of the applicant issued by the relevant authority of country of which the applicant is a citizen. If the applicant is a permanent resident of another country which is not his/her home country before coming to Viet Nam, the curriculum vitae must also be enclosed with a criminal antecedent record/police check (original), issued by the relevant authority of the country where the applicant is permanently residing.

Mẫu (Form) N9C[21]

TỜ KHAI CẤP LẠI THẺ THƯỜNG TRÚ
APPLICATION FOR RENEWAL/REPLACEMENT OF A PERMANENT RESIDENT CARD
(Dùng cho người nước ngoài đã được phép thường trú)
(To be completed by permanent resident foreigner in Viet Nam)

Ảnh pho to in 3 x 4 cm (1) See note

1. Họ và tên (viết chữ in hoa): .....
Full name (in capital letters)
Họ và tên khác (nếu có): .....
Other names (if any)
2. Sinh ngày..... tháng..... năm..... 3. Giới tính: Nam ☐ Nữ ☐
Date of birth (day, month, year) *Sex* *Male* *Female*
4. Nơi sinh: .....
Place of birth
5. Quốc tịch gốc:..... 6. Quốc tịch hiện nay: .....
Nationality at birth *Current nationality*
7. Nghề nghiệp: .....
Current occupation/profession
8. Nơi làm việc: *Tên cơ quan/tổ chức*.....
Employer (institution/organization)
Địa chỉ: .....
Employer's address
Điện thoại/Email *(Telephone number/Email):*.....
9. Nơi thường trú:
Permanent residential address
số nhà..... đường/phố/thôn.....
No. *road, street/village*
phường/xã..... quận/huyện.....
ward/Commune *district*
thành phố/tỉnh..... Điện thoại/Email:.....
city/Province *Telephone number/Email*
10. Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu số: .....
Number of passport or other document in lieu of a passport
Cơ quan cấp:..... Có giá trị đến ngày... tháng... năm.....
Issuing authority *Expiry date (day, month, year)*
11. Giấy chứng nhận thường trú/thẻ thường trú số:.....
Number of permanent residence certificate/card
Cơ quan cấp:..... ngày cấp:.....
Issuing authority *Date of issue (day, month, year)*

---

[21] Mẫu này ban hành kèm theo Thông tư số 01/2012/TTLT-BCA-BNG ngày 03 tháng 01 năm 2012 sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 04/2002/TTLT-BCA-BNG ngày 29 tháng 01 năm 2002 và Thông tư liên tịch số 05/2009/TTLT-BCA-BNG ngày 12 tháng 5 năm 2009 của Bộ Công an, Bộ Ngoại giao trong lĩnh vực xuất nhập cảnh, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 02 năm 2012.

12. Quan hệ gia đình
Family members

Quan hệ ***Relationship***	**Họ tên** ***Full name***	**Ngày sinh** ***Date of birth***	**Quốc tịch** ***Nationality***	**Nghề nghiệp** ***Occupation/ Profession***	**Chỗ ở hiện nay** ***Current residential address***
Cha *Father*					
Mẹ *Mother*					
Vợ/chồng Spouse					
Con *Children*					
Anh, chị, em ruột Brother/sister					

13. Đề nghị *(details requested):*
+ Đổi thẻ thường trú:
see note (2) Renewal
+ Cấp lại thẻ thường trú - lý do: Bị mất ☐ Bị hỏng ☐ Lý do khác:
Replacement (state the reason) *Lost* *Destroyed* *Other reasons*

.....
.....

Tôi xin cam đoan những nội dung khai trên đây là đúng sự thật.
I swear that the above statement are true and correct to my best of my knowledge and belief.

Xác nhận của UBND phường, xã nơi người nước ngoài thường trú (3)
Certified by the People's Committee of the Ward/Commune where the applicant resides

Làm tại....., ngày... tháng... năm.....
Done at date (day, month, year)
Người làm đơn ký, ghi rõ họ tên
Signature and full name of the applicant

Ghi chú *Note on mark:*
(1) Dán ảnh mới chụp, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính màu; sau khi dán đóng dấu giáp lai của UBND phường, xã và kèm theo 03 ảnh rời để cấp thẻ.
Please stick a recent photo on white background, straight looking face, without hat or sun glasses, with a certified seal by the People's Committee of the Ward/Commune and enclose 03 copies of same photo.
(2) Theo quy định của pháp luật: cứ 3 năm 1 lần người nước ngoài thường trú phải đến cơ quan quản lý XNC và làm thủ tục đổi thẻ thường trú
Pursuant to the regulations: Every 3 years the permanent resident foreigner must apply in person for a replacement of permanent resident card at the Immigration Office
(3) Chủ tịch UBND phường, xã ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên, chức danh. Nếu không đồng ý với điểm nào từ mục 6 đến mục 11 trong tờ khai này, thì ghi rõ lý do.
The Chairman of the People's Communes of the Ward/Commune certifies with his/her signature, seal full name and title. Any disagreements with any item from 6 to 11 of this form must be clearly stated.

Mẫu (Form) N10[22]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY BẢO LÃNH
CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI THƯỜNG TRÚ TẠI VIỆT NAM (1)

I. NGƯỜI BẢO LÃNH:
1. Họ và tên: .....
2. Sinh ngày..... tháng..... năm..... 3. Giới tính: nam ☐ nữ ☐
4. Địa chỉ thường trú (ghi theo sổ hộ khẩu) .....
.....
5. Giấy chứng minh nhân dân số: .....
cấp ngày:..... cơ quan cấp:.....
6. Nghề nghiệp:..... Nơi làm việc hiện nay: .....
.....

II. NGƯỜI ĐƯỢC BẢO LÃNH:

Số TT	Họ và tên (chữ in hoa)	Giới tính	Ngày sinh	Quốc tịch	Số hộ chiếu	Nghề nghiệp	Quan hệ với người bảo lãnh

III. NỘI DUNG BẢO LÃNH:
1. Bảo lãnh cho thân nhân nêu ở Mục II được thường trú tại địa chỉ:
.....
2. Đảm bảo về cuộc sống cho thân nhân sau khi được thường trú (2)
a) Về nhà ở: Người bảo lãnh cung cấp hoặc cho ở cùng nhà ☐
Người được bảo lãnh tự mua ☐
b) Về nguồn sống thường xuyên:
Người bảo lãnh cung cấp tài chính để nuôi dưỡng ☐
Người được bảo lãnh tự túc ☐
Tôi xin cam đoan những nội dung trên đây là đúng sự thật.

Xác nhận của UBND phường, xã nơi người bảo lãnh thường trú (3)	*Làm tại....., ngày.... tháng.... năm.....* **Người bảo lãnh (ký, ghi rõ họ tên)**

***Ghi chú** (1), (2), (3):*
(1) Mỗi người làm 2 bản gửi kèm đơn xin thường trú (mẫu N7)
(2) Tại khoản 2 Mục III, người bảo lãnh chọn cách nào thì gạch chéo vào ô ☐ tương ứng và nộp kèm theo giấy tờ chứng minh về việc đó. Cụ thể như sau:
+ Nếu gạch ô ở điểm a, thì phải xuất trình giấy tờ chứng minh đã có nhà ở hợp pháp hoặc có nguồn tài chính hợp pháp để đảm bảo sẽ có nhà ở cho người được bảo lãnh.
+ Nếu gạch ô ở điểm b, thì phải xuất trình giấy tờ chứng minh người bảo lãnh có khả năng cung cấp tài chính để nuôi dưỡng thường xuyên người được bảo lãnh, hoặc nộp giấy tờ tường trình và chứng minh người được bảo lãnh có khả năng tự đảm bảo cuộc sống sau khi được phép thường trú.
(3) Chủ tịch UBND phường, xã ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên, chức danh. Nếu không đồng ý với điểm nào ghi tại Mục I của tờ bảo lãnh này thì cần ghi rõ lý do.

---

[22] Mẫu này ban hành kèm theo Thông tư số 01/2012/TTLT-BCA-BNG ngày 03 tháng 01 năm 2012 sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 04/2002/TTLT-BCA-BNG ngày 29 tháng 01 năm 2002 và Thông tư liên tịch số 05/2009/TTLT-BCA-BNG ngày 12 tháng 5 năm 2009 của Bộ Công an, Bộ Ngoại giao trong lĩnh vực xuất nhập cảnh, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 02 năm 2012.

NHỮNG ĐIỀU CẦN CHÚ Ý

1. Người mang thẻ này được miễn thị thực Việt Nam.
2. Người mang thẻ này phải:
- Xuất trình thẻ khi nhà chức trách yêu cầu.
- Bảo quản, giữ gìn thẻ cẩn thận.
- Làm thủ tục xin cấp thẻ mới nếu có nhu cầu thay đổi nội dung ghi trong thẻ.
- Có văn bản trình báo ngay với cơ quan cấp thẻ khi thẻ bị hư hỏng, thất lạc.
- Định kỳ 3 năm kể từ ngày cấp, trực tiếp đến cơ quan cấp thẻ đổi thẻ mới.
3. Nghiêm cấm các hành vi: làm giả, tẩy xóa, sửa chữa, mua bán, cho người khác mượn và sử dụng thẻ.

IMPORTANT INFORMATION

1. The holder of this card does not require a Vietnamese visa.
2. The cardholder must:
- Show the card to the authorities on request.
- Keep this card carefully.
- Apply for a new card if any change or alteration of its particulars is required.
- Immediately report in writing to the issuing office in case of damage or loss of the card.
- Apply in person at the issuing office for a replacement of the card every three years since it is issued.
3. Any case of forgery, unofficial alteration, mutilation or sale of this card is strictly prohibited, as is its lending for unlawful use.

Mẫu (Form) N11[23]

Ảnh 3 x 4 cm

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Socialist Republic of Viet Nam
THẺ THƯỜNG TRÚ
TEMPORARY RESIDENCE CARD

Số *(No):*..... (1)

Công an tỉnh/TP..... cấp
Issued by the Public Security of Province/City to

Họ tên.....
Full name Giới tính (Sex): nam (M) ☐ nữ (F) ☐
Sinh ngày..... tháng... năm.....
Date of birth (day, month year)
Mang hộ chiếu của *(Holding the passport of):*.....
.....
Số *(Passport number):*.....
Thường trú tại:.....
Is permitted to reside permanentily at
.....

Cấp ngày..... tháng..... năm.....
Date of issue (day, month, year)
TRƯỞNG PHÒNG QUẢN LÝ XNC
Chief of Immigration Office

Thuyết minh:
* (1): Bao gồm mã số và ký hiệu cho từng loại đối tượng được cấp thẻ thường trú. Ký hiệu thẻ ghi cụ thể như sau:
- ĐB: + Cấp cho người đấu tranh vì tự do và độc lập dân tộc, vì chủ nghĩa xã hội, vì dân chủ và hòa bình hoặc vì sự nghiệp khoa học mà bị bức hại;
+ Cấp cho người có công lao đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam;
- BL: cấp cho người có vợ, chồng, con, cha, mẹ là công dân Việt Nam thường trú ở Việt Nam.
- NK: Cấp cho người được phép thường trú mà không cần thủ tục bảo lãnh.
* + Kích thước thẻ bằng kích thước hộ chiếu.
+ Có vân nền màu vàng nhạt, ở giữa có hình quốc huy chìm.
+ Khi in có kỹ thuật bảo vệ.

[23] Mẫu này ban hành kèm theo Thông tư số 01/2012/TTLT-BCA-BNG ngày 03 tháng 01 năm 2012 sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 04/2002/TTLT-BCA-BNG ngày 29 tháng 01 năm 2002 và Thông tư liên tịch số 05/2009/TTLT-BCA-BNG ngày 12 tháng 5 năm 2009 của Bộ Công an, Bộ Ngoại giao trong lĩnh vực xuất nhập cảnh, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 02 năm 2012.